

*Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016*

Số: /TH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THÁNG 10 NĂM 2016  
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**1. TÌNH HÌNH CHUNG**

Trong tháng, hoạt động trồng trọt ở các tỉnh phía Bắc tập trung vào việc thu hoạch lúa mùa và gieo trồng các loại cây màu vụ đông; Tại các tỉnh phía Nam tập trung vào việc chăm sóc lúa mùa và thu hoạch lúa thu đông. Tính đến trung tuần tháng 10, các tỉnh phía Bắc đã thu hoạch ước đạt 947 ngàn ha lúa mùa, chiếm 84% diện tích gieo cấy, năng suất lúa mùa ước trên diện tích thu hoạch tương đương cùng kỳ năm trước, đạt 50,2 tạ/ha do thời tiết năm nay không thuận lợi, nắng hạn, ngập úng do mưa bão, sản lượng ước tính đạt 5,78 triệu tấn giảm khoảng 70 nghìn tấn so với cùng kỳ năm trước. Các tỉnh miền Nam đang tiếp tục gieo cấy, tính đến trung tuần tháng 10 diện tích gieo cấy đạt 661,2 ngàn ha, tiến độ gieo cấy bằng 96,2% so với cùng kỳ năm trước

Trong 10 tháng đầu năm, tiến độ trồng rừng giảm so với cùng kỳ năm trước. Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 167,2 nghìn ha, giảm 15,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng đạt 12,3 ngàn ha, giảm 29% so với cùng kỳ năm trước; Trồng mới rừng sản xuất đạt 154,9 ngàn ha, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm trước. Tại các địa phương miền Bắc đã cơ bản hoàn thành giai đoạn trồng rừng chính vụ, diện tích đã trồng đạt 142.086 ha rừng, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm trước. Các tỉnh miền Nam đang trong giai đoạn trồng rừng chính vụ. Đến ngày 20/10 các địa phương trồng đạt 25.117 ha, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 447,3 ngàn ha, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 7.611 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng phát triển ổn định do nguồn thức ăn tự nhiên dồi dào. Ước tính đàn bò tăng khoảng 2-2,5% so với cùng kỳ năm 2015. Đàn lợn phát triển tương đối ổn định do dịch bệnh không xảy ra và giá bán duy trì ở mức có lợi cho người chăn nuôi. Mặt khác, đây cũng là thời điểm thích hợp để các hộ chăn nuôi tái đàn phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho những tháng cuối năm. Ước tính tổng số lợn của cả nước vào tháng 10/2016 tăng khoảng 3,7 - 4% so với cùng kỳ năm 2015. Đàn gia cầm phát triển tốt, ước tính tổng số gia cầm của cả nước vào tháng 10/2016 tăng khoảng 4,5 - 5% so với cùng kỳ năm 2015.

Tình hình nuôi trồng thủy sản trong tháng đạt mức tăng trưởng khá, sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 310 ngàn tấn, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản 10 tháng năm nay đạt 2.924 ngàn tấn, tăng 1,6% so

với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thu hoạch cá tra 10 tháng ở các tỉnh ĐBSCL ước đạt 996.076 tấn, tăng 9,1% với cùng kỳ do nhu cầu tiêu thụ cá tra của các nước nhập khẩu tăng để phục vụ cho giáng sinh và năm mới. Tình hình nuôi tôm nước lợ trong tháng khá ổn định, thời tiết thuận lợi, giá tôm nguyên liệu không có biến động, nhiều người nuôi có lãi do sản lượng đạt khá, sản lượng ước đạt 433 ngàn tấn, tăng 1,7% so với 10 tháng 2015

Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tháng 10 năm 2016 ước đạt 2,75 tỷ USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2016 đạt 26,4 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính ước đạt 12,5 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2015; Giá trị xuất khẩu thủy sản ước đạt 5,7 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2015; Giá trị xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính ước đạt 5,8 tỷ USD, tăng 0,1% với cùng kỳ năm 2015.

Trong tháng 10/2016, thị trường lúa gạo tại khu vực ĐBSCL diễn biến trái chiều. Nhu cầu tiêu thụ nhìn chung vẫn thấp, chỉ mới cải thiện do Trung Quốc bắt đầu mua gạo trở lại theo con đường tiêu ngạch trong mấy ngày qua. Giá cao su thành phẩm và giá mủ cao su dạng nước tăng do giá dầu mỏ đang nhích lên, nhu cầu của các nước tiêu thụ cao su lớn trên thế giới đang tăng. Giá thu mua hạt tiêu đen trong nước tiếp tục giảm do tác động của thị trường thế giới khi nhu cầu có phần chững lại. Giá thu mua hạt điều khô tại Bình Phước tuy giảm nhưng hiện vẫn ở mức giá cao trong nhiều năm gần đây do nguồn cung nội địa khan hiếm, giá điều thô nhập khẩu ở mức cao trong khi nhu cầu của thế giới tăng. Thị trường cá tra nguyên liệu tại các tỉnh ĐBSCL tiếp tục chuyển biến tích cực do các doanh nghiệp đẩy mạnh mua vào phục vụ cho các đơn hàng ký mới đáp ứng mùa tiêu thụ cuối năm. Giá tôm nguyên liệu có xu hướng tăng nhẹ trở lại do nguồn cung hạn chế trong khi nhu cầu lại tăng do các doanh nghiệp tăng cường thu mua phục vụ các đơn hàng xuất khẩu. Giá thu mua lợn hơi tại các tỉnh phía Nam hiện đang giảm nhẹ do lượng lợn hơi xuất khẩu sang Trung Quốc có dấu hiệu chậm lại và bão lụt ảnh hưởng tới việc vận chuyển đến các tỉnh phía Bắc. Do nguồn cung dồi dào và thịt nhập khẩu giá rẻ về nhiều nên giá gà tại Đồng Nai đã giảm nhẹ so với đầu tháng.

Kết quả một số chỉ tiêu chính đạt được như sau:

	Đơn vị	Thực hiện 15/10/2015	Thực hiện 15/10/2016	% so với C.kỳ 2015
<b>1. Thu hoạch lúa mùa ở miền Bắc</b>	1000 ha	<b>954,4</b>	<b>947,0</b>	<b>99,2</b>
Trong đó: - ĐB sông Hồng	"	497,5	493,1	99,1
<b>2. Gieo cấy lúa thu đông ở ĐBSCL</b>	"	<b>666,9</b>	<b>701,3</b>	<b>105,1</b>
<b>3. Gieo cấy lúa mùa ở miền Nam</b>	1000 ha	<b>687,4</b>	<b>661,2</b>	<b>96,2</b>
Trong đó: - ĐB sông Cửu Long	"	313,7	295,1	94,1
<b>4. Gieo trồng cây vụ đông ở miền Bắc</b>				
Trong đó: - Ngô		100,1	98,3	98,2
- Khoai lang		16,9	16,6	98,7
- Đậu tương		22,1	17,5	79,1

	Đơn vị	Thực hiện 15/10/2015	Thực hiện 15/10/2016	% so với C.kỳ 2015
<b>5. Trồng rừng tập trung</b>	1000 ha	<b>198,2</b>	<b>167,2</b>	<b>84,4</b>
Trong đó: - Rừng phòng hộ, đặc dụng	"	17,38	12,3	71,0
- Rừng sản xuất	"	180,8	154,9	85,7
<b>6. Tổng sản lượng thủy sản</b>	1000 ha	<b>5.385.9</b>	<b>5.482.0</b>	<b>101.8</b>
Trong đó: - Sản lượng khai thác	"	2.509.0	2.558.0	102.0
- Sản lượng nuôi trồng	"	2.876.9	2.924.0	101,6
<b>7. Kim ngạch xuất khẩu</b>	Tr.USD	<b>24.836</b>	<b>26.399</b>	<b>106,3</b>
Trong đó: - Nông sản chính	"	11.615	12.526	107,8
- Lâm sản chính	"	5.809	5.812	100,1
- Thủy sản	"	5.386	5.702	105,9

## 2. KẾT QUẢ SẢN XUẤT

### 2.1. Trồng trọt, bảo vệ thực vật

#### 2.1.1 Tình hình trồng trọt

Trong tháng, hoạt động trồng trọt ở các tỉnh phía Bắc tập trung vào việc thu hoạch lúa mùa và gieo trồng các loại cây màu vụ đông; Tại các tỉnh phía Nam tập trung vào việc chăm sóc lúa mùa và thu hoạch lúa thu đông.

+ **Lúa mùa:** Tính đến trung tuần tháng 10, diện tích thu hoạch lúa mùa tại các tỉnh phía Bắc ước đạt 947 ngàn ha, chiếm 84% diện tích gieo cấy, trong đó: Đồng bằng sông Hồng đã thu hoạch được 493 ngàn ha, chiếm 90% diện tích gieo cấy. Do lo ngại ảnh hưởng của mưa bão cuối mùa nên các địa phương đều chủ động thu hoạch lúa mùa sớm; một số tỉnh như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Phú Thọ đã thu hoạch toàn bộ diện tích lúa mùa.

Theo báo cáo sơ bộ của các địa phương phía Bắc, năng suất lúa mùa ước trên diện tích thu hoạch tương đương cùng kỳ năm trước, đạt 50,2 tạ/ha do thời tiết năm nay không thuận lợi, nắng hạn, ngập úng do mưa bão, sản lượng ước tính đạt 5,78 triệu tấn giảm khoảng 70 nghìn tấn so với cùng kỳ năm trước.

Các tỉnh miền Nam đang tiếp tục gieo cấy, tính đến trung tuần tháng 10 diện tích gieo cấy đạt 661,2 ngàn ha, tiến độ gieo cấy bằng 96,2% so với cùng kỳ năm trước, do thời tiết không thuận lợi, ảnh hưởng của nắng hạn kéo dài, cộng với việc mùa mưa 2016 đến muộn, lượng mưa ít không thể rửa hết mặn, độ mặn trên đất nuôi tôm còn khá cao, người dân gặp khó khăn trong việc gieo sạ, xuống giống.

+ **Lúa thu đông:** Tính đến trung tuần tháng 10, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã xuống giống đạt 701,3 ngàn ha lúa thu đông, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương đã chủ động mở rộng diện tích ở những vùng có đê bao. Toàn vùng hiện đã thu hoạch ước đạt 393,4 ngàn ha, đạt 56% diện tích xuống giống. Ước tính năng suất lúa trên diện tích cho thu hoạch đạt 54,1 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha so cùng kỳ. Hiện nay bà con nông dân đang khẩn trương thu hoạch những diện tích lúa còn lại, đảm bảo đủ thời gian vệ sinh đồng ruộng, tránh dịch bệnh lây lan; đồng thời rà

soát diện tích trồng lúa giống của từng địa phương, từng bước chủ động nguồn giống, đảm bảo nguồn lúa giống chất lượng cao cho niên vụ sản xuất tiếp theo.

### + Cây hàng năm khác

Tiến độ gieo trồng một số cây vụ đông năm nay chậm hơn cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của cơn bão số 7 gây mưa to đúng vào thời điểm chuẩn bị thu hoạch lúa Mùa và trồng cây vụ Đông. Bên cạnh đó, nhân lực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm do giá trị ngày công từ trồng cây vụ đông không cao so với các ngành sản xuất phi nông nghiệp. Giá cả vật tư đầu vào cho sản xuất như: giống, phân bón, thuốc BVTV, công làm đất,.. đều tăng cao, ảnh hưởng đến việc đầu tư thâm canh và mở rộng diện tích cây vụ đông. Tính đến ngày 15/10, diện tích gieo trồng ngô vụ đông đạt 98,3 nghìn ha, bằng 98,3%; khoai lang đạt 16,6 nghìn ha, bằng 98,7%; đậu tương đạt 17,5 nghìn ha, bằng 79,1%; rau đậu đạt 69,5 nghìn ha, bằng 96,9% cùng kỳ, riêng gieo trồng lạc đạt 6,1 nghìn ha, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước.

### 2.1.2 Bảo vệ thực vật

Theo báo cáo của Cục Bảo vệ thực vật, tháng 10 hầu hết các dịch bệnh trên lúa đều có dấu hiệu giảm so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên tại các tỉnh Bắc bộ và ĐBSCL vẫn rải rác phát sinh tăng một số dịch so với cùng kỳ như: sâu cuốn lá nhỏ, khô vằn và bạc lá hại lúa.

*Chi tiết một số sâu bệnh chính gây hại trên lúa trong tháng như sau:*

- **Rầy nâu - rầy lưng trắng:** Tổng diện tích nhiễm 14.989 ha, giảm 3.208 ha so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích nhiễm nặng 1001 ha. Tập trung chủ yếu tại Phía Bắc và Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Gây hại chủ yếu tại các tỉnh Bắc Bộ và Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện tích nhiễm 178.647 ha, tăng 162.177ha so với cùng kỳ năm trước, diện tích nhiễm nặng 135.309 ha.

- **Đạo ôn lá** hại chủ yếu tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.với tổng diện tích nhiễm 14.387 ha, diện tích nhiễm nặng 22 ha

- **Đạo ôn cổ bông** hại chủ yếu tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện tích nhiễm 6.435 ha, tăng 2.703ha so với cùng kỳ năm trước, diện tích nhiễm nặng 190 ha, mất trắng 49,6 ha tại tỉnh Bắc Kạn.

- **Chuột:** Tổng diện tích hại 8.105 ha, diện tích nhiễm nặng 398 ha, mất trắng 45 ha (Hải Phòng 35 ha, Ninh Bình 5 ha, Bắc Ninh 4 ha, Hà Tĩnh 1 ha). Chuột hại tại các tỉnh Phía Bắc và Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- **Bệnh bạc lá:** Tổng diện tích nhiễm 59.060 ha,tăng 136.841ha so với cùng kỳ năm trước, diện tích nhiễm nặng 12.590 ha. Bệnh tập trung tại các tỉnh Bắc Bộ

- **Khô vằn:** Bệnh xuất hiện ở các tỉnh Phía Bắc với tổng diện tích 155.786 ha, tăng 24.825ha so với cùng kỳ năm trước, diện tích nhiễm nặng 15.426ha.

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 11.389 ha, giảm 621ha so với cùng kỳ năm trước; diện tích nhiễm nặng 248 ha tập trung tại Phía Bắc, Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- **Bệnh lùn sọc đen:** dịch hại ở Nghệ An với diện tích 1,5 ha; nặng 0,4 ha tỷ lệ bệnh nơi cao 10 - 20 %, cục bộ >50%.

- **Sâu đục thân:** Tổng diện tích nhiễm sâu non 1.436,8 ha, giảm 6.261ha so với cùng kỳ năm trước, diện tích nhiễm nặng 47,2 ha, diện tích mất trắng 0,6 ha tại tỉnh Bắc Kạn. Sâu hại rải rác cả nước.

- **Châu chấu tre lưng vàng hại lúa nương:** Diện tích hại 32 ha lúa nương tại Sốp Cộp - Sơn La.

- **Ốc bươu vàng** hại lúa với diện tích 9.455 ha, giảm 423ha so với cùng kỳ năm trước, dịch tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- **Vàng lá** hại rải rác ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện tích 1.044 ha, giảm 723ha so với cùng kỳ năm trước.

Các đối tượng dịch hại bộ xít dài, bộ xít đen.....hại nhẹ.

## **2.2 Chăn nuôi**

### **2.2.1 Tình hình sản xuất chăn nuôi**

*Chăn nuôi trâu, bò:* Đàn trâu, bò có xu hướng hồi phục do có thị trường tiêu thụ, nguồn thức ăn tự nhiên dồi dào. Theo số liệu của TCTK, so với cùng kỳ năm 2015 ước tính tổng số trâu cả nước giảm 1%; tổng số bò tăng 2-2,5%.

*Chăn nuôi lợn:* Đàn lợn phát triển tương đối ổn định do dịch bệnh không xảy ra và giá bán duy trì ở mức có lợi cho người chăn nuôi, số lượng hộ nuôi nhỏ lẻ có xu hướng giảm và quy mô nuôi theo hình thức gia trại, trang trại đang phát triển. Theo số liệu của TCTK, ước tính tổng số lợn của cả nước tăng 3,7 - 4% so với cùng kỳ năm 2015.

*Chăn nuôi gia cầm:* Đàn gia cầm phát triển tốt. Ước tính tổng số gia cầm của cả nước tăng 4,5 - 5% so với cùng kỳ năm 2015.

### **2.2.2 Tình hình dịch bệnh**

- *Dịch cúm gia cầm:* Tính đến ngày 22/10/2016 cả nước không còn tỉnh nào có dịch cúm gia cầm.

- *Dịch lợn tai xanh:* Tính đến ngày 22/10/2016 cả nước không còn tỉnh nào có dịch lợn tai xanh

- *Dịch lở mồm long móng:* Tính đến ngày 22/10/2016 cả nước còn 04 ổ dịch chưa qua 21 ngày tại tỉnh Đắk Lắk, cụ thể: 02 ổ dịch xảy ra tại xã Jang Re'h và Ea Trul của huyện Krông Bông ; 01 ổ dịch xảy ra tại xã Cư Mlan của huyện Ea Súp và 01 ổ dịch xảy ra tại xã EaWer của huyện Buôn Đôn .

## **2.3 Lâm nghiệp**

### **2.3.1 Thực hiện công tác lâm sinh**

Tính đến 20/10 kết quả thực hiện một số chỉ tiêu lâm nghiệp như sau:

- Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 167,2 nghìn ha, giảm 15,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng đạt 12,3 nghìn ha, giảm 29% so với cùng kỳ năm trước; Trồng mới rừng sản xuất đạt 154,9 nghìn ha, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 447,3 nghìn ha, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước;

- Trồng cây lâm nghiệp phân tán ước đạt 150 triệu cây, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước;

- Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh ước đạt 612 ngàn ha, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước;

- Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ đạt 5.651,3 ngàn ha, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm trước do thiếu kinh phí.

- Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 7.611 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước.

+ **Miền Bắc:** Các địa phương miền Bắc đã cơ bản hoàn thành giai đoạn trồng rừng chính vụ. Tính đến ngày 20/10, các tỉnh miền Bắc đã trồng được 142.086 ha rừng, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng trồng đạt 13.667 ha (-5,6%), Bắc Trung Bộ trồng đạt 34.072 ha (-11%) so với cùng kỳ năm trước, Trung du và miền núi phía Bắc trồng đạt 94.348 ha (-19,4%). Những tỉnh có diện tích trồng rừng nhiều và tăng so với cùng kỳ năm trước là Yên Bái đạt 13.837,5 ha (+14,4%), Hòa Bình đạt 13.756 ha (+29,2%), Phú Thọ đạt 9.157 ha (+20%). Bên cạnh công tác trồng rừng tập trung, các địa phương tiếp tục chăm sóc cây giống, trồng cây phân tán, chăm sóc diện tích rừng trồng.

+ **Miền Nam:** Các tỉnh miền Nam đang trong giai đoạn trồng rừng chính vụ. Đến ngày 20/10 các địa phương trồng đạt 25.117 ha, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số tỉnh có diện tích trồng rừng khá và tăng so với cùng kỳ năm trước là: Bình Thuận trồng đạt 4.090 ha (+26,4%), Quảng Nam trồng đạt 3.450 ha (+2,4%), Cà Mau đạt 2.974 ha (+43,6%). Bên cạnh công việc trồng rừng, các địa phương tiếp tục gieo ươm và chăm sóc cây giống phục vụ cho kế hoạch trồng rừng năm 2016. Ngoài ra, các địa phương tiếp tục thực hiện giao khoán nuôi tái sinh và chăm sóc rừng đã trồng.

### 2.3.2 Tình hình cháy và chặt phá rừng

**Cháy rừng:** Trong tháng 10, diện tích rừng bị cháy là 30 ha, tăng 57,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng bị cháy trong cả nước là 3.286 ha, gấp 3,1 lần so với cùng kỳ năm trước.

**Phá rừng:** Diện tích rừng bị phá trong tháng là 24 ha, giảm 78,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng bị phá là 1.127 ha, gấp 1,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

### 2.4 Nghề muối

Theo Cục Chế biến nông lâm thủy sản và Nghề muối, tình hình sản xuất muối đến ngày 20/10/2016 như sau:

- Diện tích sản xuất muối cả nước ước đạt 14.712 ha. Trong đó: Diện tích sản xuất muối thủ công đạt 10.319 ha; Diện tích sản xuất muối công nghiệp đạt 4.313 ha.

- Sản lượng muối 10 tháng đầu năm 2016 đạt 1.291.719 tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ 2015. Trong đó: Muối sản xuất thủ công đạt 941.673 tấn; Muối sản xuất công nghiệp đạt 350.046 tấn.

- Về giá muối: Miền Bắc và Miền Trung giá muối giữ giá, riêng Nam Bộ giá muối tăng so với tháng trước do tác động của việc mua tạm trữ muối và lũ về đồng

bằng sông Cửu Long nên nhu cầu muối cho muối cá tăng cao, cụ thể: Miền Bắc từ 1.000- 1.500 đ/kg; Miền Trung: muối thủ công từ 300- 600 đ/kg, muối công nghiệp từ 500- 700 đ/kg; Nam Bộ từ 400- 900 đ/kg.

## 2.5. Thủy sản

### 2.5.1 Khai thác thủy sản

Do vào mùa mưa bão, biến động đã làm giảm thời gian bám biển của ngư dân. Tuy nhiên, năm nay một số loài thủy sản xuất hiện nhiều như: cá ngừ sọc dưa, cá nục, cá chuồn, mực xà... nên những chuyến biển của ngư dân vẫn đạt hiệu quả cao. Một số nghề có thu nhập khá như nghề lưới vây, rê và mảnh chụp. Các loài đạt sản lượng cao là cá thu, cá ngừ, cá nục, cá chỉ, bạc má và cá cơm. Ước 10 tháng đầu năm 2016 sản lượng khai thác thủy sản đạt 2558 ngàn tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ước khai thác biển đạt 2393 ngàn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước; khai thác nội địa ước đạt 165 ngàn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ.

Sản lượng cá ngừ đại dương của 3 tỉnh trọng điểm miền trung 10 tháng năm 2016 là 15.041 tấn. trong đó: Tại Bình Định sản lượng lũy kế là 7.666 tấn giảm 4,4 % so cùng kỳ 2015; Tại Khánh Hòa ước đạt 3.512 tấn giảm 10% so với cùng kỳ năm trước; tại Phú Yên, lũy kế 10 tháng cá ngừ đại dương đạt 3.863 tấn giảm 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Vào cuối vụ khai thác cá ngừ, thời tiết không thuận lợi nhưng nguồn lợi xuất hiện nhiều, các tàu khai thác cá ngừ hoạt động khá hiệu quả. Ngoài ra, giá cá ngừ hiện tăng khá cao, tăng từ 10.000 - 15.000 đồng/kg sau khoảng thời gian dài rớt giá, lên 105.000 – 115.000đồng/kg, khiến ngư dân các tỉnh Nam Trung bộ vượt sóng gió, vươn khơi bám biển.

### 2.5.2 Nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 10 năm 2016 ước đạt **310 ngàn tấn**, tăng 8,9% so với cùng kì năm trước, đưa tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản 10 tháng năm nay đạt **2.924 ngàn tấn**, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình sản xuất một số loài cụ thể như sau:

+ **Cá Tra**: Diện tích cá tra 10 tháng đầu năm của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 5.352 ha, tăng 4% so với cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch ước đạt 996.076 tấn, tăng 9,1% với cùng kỳ. Nhu cầu tiêu thụ cá tra của các nước nhập khẩu tăng để phục vụ cho giáng sinh và năm mới, trong khi đó nguồn cung lại không dồi dào nên giá cá tra hiện ở mức 22.200-22.500 đ/kg, tăng cao nhất từ đầu năm đến nay. Sản lượng của một số tỉnh đạt khá như Đồng Tháp 325.042 tấn (+18,7%), Cần Thơ 139.553 tấn (+23,9%), Bến Tre 154.630 tấn (+10,8%).

+ **Tôm**: Tình hình nuôi tôm nước lợ trong tháng khá ổn định, thời tiết thuận lợi, giá tôm nguyên liệu không có biến động, nhiều người nuôi có lãi do sản lượng đạt khá. Ước diện tích nuôi tôm nước lợ 10 tháng đầu năm đạt 678 ngàn ha, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: tôm sú là 596 ngàn ha, tôm thẻ đạt 82 ngàn ha), sản lượng đạt 433 ngàn tấn, tăng 1,7% so với 10 tháng 2015 (tôm sú là 203 ngàn tấn, tôm thẻ là 230 ngàn tấn). Riêng các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, diện tích tôm sú ước đạt 565.611 ha (+1,7%), sản lượng ước đạt 195.114 tấn (-4,4%). Diện tích tôm thẻ chân trắng ước đạt 65.297 ha, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng ước đạt 193.397 tấn (+14,1%).

### **3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA KHỐI SẢN XUẤT DOANH NGHIỆP**

#### **Doanh nghiệp mía đường**

Tính đến ngày 15/10/2016 cả nước có 03 nhà máy (Công ty cổ phần đường Nước Trong, Nhà máy đường Phụng Hiệp, Nhà máy đường Vị Thanh) đã vào sản xuất vụ mới 2016 – 2017, ép được 119.925 tấn mía, sản xuất được 8.961 tấn đường, so với cùng kỳ năm trước lượng mía ép giảm 188.775 tấn, lượng đường giảm 17.449 tấn.

Giá mía: Giá bán buôn đường kính trắng loại 1 tại nhà máy giữ ổn định và giao động từ 15.300đ/kg – 16.000đ/kg (đã bao gồm VAT)

### **4. XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN, PHÂN BÓN**

#### **4.1 Xuất khẩu nông lâm và thủy sản**

Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tháng 10 năm 2016 ước đạt 2,75 tỷ USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2016 đạt 26,4 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính ước đạt 12,5 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2015; Giá trị xuất khẩu thủy sản ước đạt 5,7 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2015; Giá trị xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính ước đạt 5,8 tỷ USD, tăng 0,1% với cùng kỳ năm 2015.

*Kết quả cụ thể một số mặt hàng chủ yếu như sau:*

**Gạo:** Khối lượng gạo xuất khẩu tháng 10 năm 2016 ước đạt 368 nghìn tấn với giá trị đạt 164 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 10 tháng đầu năm 2016 ước đạt 4,2 triệu tấn và 1,9 tỷ USD, giảm 21,2% về khối lượng và giảm 16,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá gạo xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2016 đạt 449 USD/tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc vẫn tiếp tục đứng vị trí thứ nhất về thị trường nhập khẩu gạo của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2016 với 35,4% thị phần. Chín tháng đầu năm 2016 xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 1,35 triệu tấn và 613,8 triệu USD, giảm 23% về khối lượng và giảm 13,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Gana - thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ hai của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2016 với 11% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này 9 tháng đầu năm 2016 đạt 387,7 nghìn tấn và 189,6 triệu USD, tăng 41,8% về khối lượng và tăng 36,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Đáng chú ý là thị trường Indonesia – thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ 4 của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2016 với 8,2% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 359,4 nghìn tấn và 142,5 triệu USD, tăng gấp 21,5 lần về khối lượng và gấp 22,5 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2015; Thị trường Angola tăng gấp 4,4 lần về khối lượng và gấp 3,5 lần về giá trị. Các thị trường có giá trị giảm mạnh là Philippin (47,8%), Malaysia (47,4%), Singapore (34,6%), Hoa Kỳ (32%), Bờ Biển Ngà (25,2%) và Hồng Kông (11,4%)

**Cà phê:** Xuất khẩu cà phê trong tháng 10 năm 2016 ước đạt 121 nghìn tấn với giá trị đạt 246 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cà phê 10 tháng đầu năm 2016 đạt 1,5 triệu tấn và 2,76 tỷ USD, tăng 40,2% về khối lượng và tăng 25,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cà phê xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2016 đạt 1.795 USD/tấn, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2015. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2016 với thị phần lần lượt là 15,2% và 13,2%. Giá trị xuất khẩu cà phê trong 9 tháng đầu năm 2016 ở hầu hết các thị trường chính của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2015, ngoại



trừ thị trường Tây Ban Nha và Bỉ có giá trị giảm so với cùng kỳ năm 2015, mức giảm lần lượt là 4,6% và 1,3%. Chín tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu cà phê tăng mạnh là Philippin (74,3%), Angiêri (59,7%), Trung Quốc (56,3%), Hoa Kỳ (45,3%), Đức (37,4%), Italia (17,9%) và Nhật Bản (15,4%).

**Cao su:** Ước tính khối lượng xuất khẩu cao su tháng 10 năm 2016 đạt 140 nghìn tấn với giá trị đạt 183 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cao su 10 tháng đầu năm 2016 đạt 1 triệu tấn và 1,28 tỷ USD, tăng 15,8% về khối lượng và tăng 4,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cao su xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2016 đạt 1.258 USD/tấn, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc và Ấn Độ là 2 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2016, chiếm 65,5% thị phần. Chín tháng đầu năm 2016, giá trị xuất khẩu cao su sang hai thị trường này tăng lần lượt là 20,3% và 14,9% so với cùng kỳ năm 2015.

**Chè:** Khối lượng xuất khẩu chè tháng 10 năm 2016 ước đạt 12 nghìn tấn với giá trị đạt 22 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 10 tháng đầu năm 2016 đạt 106 nghìn tấn và 175 triệu USD, tăng 6,6% về khối lượng và tăng 3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá chè xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2016 đạt 1.624 USD/tấn, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2015. Trong 9 tháng đầu năm 2016, khối lượng chè xuất khẩu sang Pakistan – thị trường lớn nhất của Việt Nam với 33,9% thị phần – tăng 0,6% về khối lượng nhưng giảm 10,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị xuất khẩu chè tăng mạnh là Indonesia (gấp 2,2 lần), Trung Quốc (tăng 80,8%) và Malaysia (tăng 52%).

**Hạt điều:** Khối lượng hạt điều xuất khẩu tháng 10 năm 2016 ước đạt 33 nghìn tấn với giá trị 285 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu hạt điều 10 tháng đầu năm 2016 đạt 291 nghìn tấn và 2,33 tỷ USD, tăng 5,8% về khối lượng và tăng 16,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá hạt điều xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2016 đạt 7.928 USD/tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Hà Lan và Trung Quốc vẫn duy trì là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam chiếm thị phần lần lượt là 33,9%, 13,8% và 13,3% tổng giá trị xuất khẩu hạt điều. Chín tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu hạt điều tăng mạnh là Israel (50%), Đức (37,2%), Anh (24%), Hà Lan (23,6%), Trung Quốc (21,2%) và Italia (14,3%).

**Tiêu:** Khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 10 năm 2016 ước đạt 12 nghìn tấn, với giá trị đạt 93 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu 10 tháng đầu năm 2016 đạt 159 nghìn tấn và 1,29 tỷ USD, tăng 35,7% về khối lượng và tăng 15,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá tiêu xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2016 đạt 8.132 USD/tấn, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2016 là Hoa Kỳ, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất, Ấn Độ và Đức với 42,2% thị phần. Các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng mạnh là Philippin (gấp 3,3 lần), Pakixtan (gấp 3,4 lần), Hoa Kỳ (36,7%), Ai Cập (18,2%), Tây Ban Nha (14,8%) và Ấn Độ (tăng 13,6%).

**Gỗ và sản phẩm gỗ:** Ước giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 10 năm 2016 đạt 560 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ 10 tháng đầu năm 2016 đạt 5,54 tỷ USD, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc - 3 thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2016 - chiếm 68,9% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Các thị trường có giá trị xuất khẩu gỗ tăng mạnh là Hàn Quốc (17,5%), Anh (11,6%), Trung Quốc (9,4%) và Úc (8,2%).

**Thủy sản:** Giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 10 năm 2016 ước đạt 687 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 10 tháng đầu năm 2016 đạt 5,7 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2016, chiếm 54,1% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong 9 tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng mạnh là Trung Quốc (51,1%), Hà Lan (14,4%), Hoa Kỳ (14,3%) và Thái Lan (10,8%).

**Sắn và các sản phẩm từ sắn:** Khối lượng xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn trong tháng 10 năm 2016 ước đạt 203 nghìn tấn với giá trị đạt 57 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn 10 tháng đầu năm đạt gần 3 triệu tấn và 806 triệu USD, giảm 14,8% về khối lượng và giảm 26,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu chính trong 9 tháng đầu năm 2016 chiếm tới 85,7% thị phần, giảm 16,5% về khối lượng và giảm 28,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Trong 9 tháng đầu năm 2016, giá trị nhập khẩu sắn và các sản phẩm sắn của Việt Nam hầu hết đều giảm ngoại trừ thị trường Hàn Quốc và Malaysia có giá trị tăng lần lượt là 14% và 9,7% so với cùng kỳ năm 2015.

## 4.2 Nhập khẩu một số mặt hàng chính

Kim ngạch nhập khẩu toàn ngành nông, lâm, thủy sản tháng 10 năm 2016 ước đạt 2,23 tỷ USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2016 đạt 19,99 tỷ USD, tăng 3,6% so với năm cùng kỳ năm 2015. Trong đó, nhập khẩu một số mặt hàng chính ước đạt khoảng 14,6 tỷ USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, tình hình nhập khẩu của một số mặt hàng chính như sau:

**Phân bón:** Ước tính khối lượng nhập khẩu phân bón các loại trong tháng 10 năm 2016 đạt 293 nghìn tấn với giá trị 83 triệu USD, đưa khối lượng phân bón nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2016 đạt 3,29 triệu tấn với giá trị đạt 902 triệu USD, giảm 9,6% về khối lượng và giảm 22,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, khối lượng nhập khẩu phân đạm URE ước đạt 491 nghìn tấn với giá trị đạt 113 triệu USD, tăng 17,6% về khối lượng nhưng lại giảm 11,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015; phân SA ước đạt 805 nghìn tấn với giá trị nhập khẩu đạt 97 triệu USD, giảm 6,4% về khối lượng và giảm 20,7% về giá trị so với năm 2015. Nguồn nhập khẩu phân bón chủ yếu vẫn đến từ Trung Quốc với 40,8% tổng khối lượng nhập khẩu mặt hàng này. Trong 9 tháng đầu năm 2016, nhập khẩu phân bón từ thị trường này tuy giảm 15,3% về khối lượng và giảm 28,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015 nhưng vẫn là thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam. Các thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là thị trường Malaixia (tăng 89%), Israen (tăng 71,9%) và Indonesia (tăng 22,3%). Các thị trường có giá trị giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là Nhật Bản (giảm 53,2%), Hàn Quốc (giảm 36,1%), Beelarut (giảm 29,4%), Nga (giảm 15,2%) và Lào (6,4%).

**Thuốc trừ sâu và nguyên liệu:** Ước giá trị nhập khẩu trong tháng 10/2016 đạt 48 triệu USD, đưa giá trị nhập khẩu mặt hàng này 10 tháng đầu năm đạt 550 triệu USD, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2015. Nguồn nhập khẩu thuốc trừ sâu và nguyên liệu trong 9 tháng đầu năm 2016 chủ yếu từ Trung Quốc, chiếm tới 48,2% tổng giá trị tổng giá trị nhập khẩu. Trong 9 tháng đầu năm 2016 giá trị nhập khẩu từ thị trường này giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là Pháp (46,2%), Đức (44,6%) và Indonesia (23,6%). Thị

trường có giá trị giảm mạnh là Hàn Quốc (giảm 31,6%), Trung Quốc (giảm 15,1%) so với cùng kỳ năm 2015.

**Gỗ và sản phẩm gỗ:** Ước giá trị nhập khẩu tháng 10/2016 đạt 161 triệu USD, đưa giá trị nhập khẩu mặt hàng này 10 tháng đầu năm 2016 đạt 1,45 tỷ USD, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường nhập khẩu chính của mặt hàng này là Trung Quốc và Hòa kỳ chiếm 27,2% thị phần. Trong đó, thị trường Trung Quốc chiếm 14,9%, trong 9 tháng đầu năm 2016, giá trị khẩu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ thị trường này có mức tăng trưởng dương là 2,5% so với cùng kỳ năm 2015. Ngoài ra nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng tại một số nước nhập khẩu khác như: Đức (24,9%), Pháp (11,4%) và Thái Lan (1,5%). Các thị trường còn lại đều có giá trị nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ giảm, trong đó Lào và Campuchia vẫn tiếp tục giảm mạnh, mức giảm lần lượt là 75,8% và 52,4%.

**Lúa mì:** Ước tính khối lượng nhập khẩu lúa mì trong tháng 10/2016 đạt 624 nghìn tấn với giá trị đạt 132 triệu USD, đưa khối lượng nhập khẩu lúa mì 10 tháng đầu năm 2016 đạt 4,1 triệu tấn với giá trị đạt 867 triệu USD, tăng gấp hơn 2 lần về khối lượng và tăng 65,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Úc - thị trường nhập khẩu lúa mì chính trong 9 tháng đầu năm 2016, chiếm tới 39% thị phần, tăng 33,3% về khối lượng và tăng 12,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Tiếp theo là Brazil chiếm 8,7% tổng giá trị nhập khẩu của mặt hàng này, với tổng khối lượng nhập khẩu đạt 333,6 nghìn tấn và 63,76 triệu USD, tăng 6,1% về khối lượng nhưng giảm 15,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường có giá trị giảm mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2015 là thị trường Canada (giảm 81,1% về khối lượng và giảm 79,9% về giá trị).

**Thực ăn gia súc và nguyên liệu:** Giá trị nhập khẩu nhóm mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu ước tính trong tháng 10/2016 ước đạt 284 triệu USD, nâng tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này 10 tháng đầu năm 2016 đạt 2,77 triệu USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2015. Ba thị trường nhập khẩu chính của nhóm mặt hàng này trong 9 tháng đầu năm 2016 là Achentina, Hoa Kỳ và Trung Quốc, chiếm thị phần lần lượt là 45,6%, 10,9% và 8,5%. Các thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là TVQ Arap Thống Nhất (tăng 61,2%), Trung Quốc (tăng 48,3%), Áo (tăng 31,6%), Indonesia (tăng 16,8%), Đài Loan (tăng 12,7%) và Achentina (tăng 5,1%). Các thị trường còn lại đều có giá trị nhập khẩu giảm, trong đó Brazil (giảm 47,1%), Ấn Độ (33,7%), Hoa Kỳ (21,5%), và Thái Lan (20,4%).

**Cao su:** Ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 10/2016 đạt 35 nghìn tấn với giá trị đạt 57 triệu USD, đưa khối lượng nhập khẩu mặt hàng này 10 tháng đầu năm 2016 đạt 338 nghìn tấn với giá trị đạt 523 triệu USD, tăng 6,6% về khối lượng nhưng lại giảm 3,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Bốn thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 9 tháng đầu năm 2016 là Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia và Đài Loan, chiếm 57% thị phần. Trong 9 tháng đầu năm 2016, khối lượng cao su ở tất cả các thị trường nhập khẩu đều tăng. Về giá trị, 4 thị trường có giá trị nhập khẩu cao su tăng trong 9 tháng đầu năm 2016 là Trung Quốc, Indonesia, Thái Lan và Malaixia với giá trị tăng lần lượt là 22,8%, 9,5%, 7,4% và 3,9%. Các thị trường còn lại có giá trị nhập khẩu cao su trong 9 tháng đầu năm 2016 giảm, trong đó giá trị nhập khẩu cao su của Nga là giảm mạnh nhất, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2015.

**Thủy sản:** Ước giá trị nhập khẩu mặt hàng thủy sản tháng 10/2016 đạt 106 triệu USD, đưa giá trị nhập khẩu thủy sản 10 tháng đầu năm 2016 đạt 878 triệu USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất trong 9 tháng

đầu năm 2016 là Ấn Độ (chiếm 25,8% thị phần) tiếp đến là Nauy, Đài Loan, Nhật Bản và Trung Quốc với thị phần lần lượt là 9,7%, 9,3%, 6,1% và 5,9%. Các thị trường có giá trị tăng so với cùng kỳ năm 2015 là Indonesia, Nauy, Đài Loan, Trung Quốc và Nga với giá trị tăng lần lượt là 56,5%, 32,5%, 16,6%, 7,7% và 6,7%. Các thị trường có giá trị giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là Chi Lê (giảm 27,9%), Ấn Độ (giảm 26,4%), Hoa Kỳ (giảm 24,6%) và Hàn Quốc (giảm 17,1%).

**Hạt điều:** Khối lượng hạt điều nhập khẩu trong tháng 10/2016 ước đạt 117 nghìn tấn với giá trị đạt 192 triệu USD, đưa tổng khối lượng điều nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2016 đạt 913 nghìn tấn với giá trị đạt 1,4 tỷ USD, tăng 17,1% về khối lượng và tăng 39,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

**Đậu tương:** Ước khối lượng đậu tương nhập khẩu trong tháng 10/2016 đạt 177 nghìn tấn với giá trị 76 triệu USD, đưa tổng khối lượng đậu tương nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2016 đạt 1,3 triệu tấn với giá trị đạt 548 triệu USD, giảm 5% về khối lượng và giảm 11,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

**Ngô:** Ước tính khối lượng ngô nhập khẩu trong tháng 10/2016 đạt 1,4 triệu tấn với giá trị đạt 292 triệu USD, đưa khối lượng nhập khẩu ngô 10 tháng đầu năm 2016 đạt 6,99 triệu tấn với giá trị đạt 1,39 tỷ USD, tăng 21,4% về khối lượng và tăng 9,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Trong 9 tháng đầu năm 2016, Braxin và Achentina là hai thị trường nhập khẩu chính của mặt hàng này, chiếm lần lượt là 47,6% và 42,2% tổng giá trị nhập khẩu của mặt hàng. Thị trường có khối lượng và giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là thị trường Campuchia tăng 81,7% về khối lượng và tăng 68,3% về giá trị. Thị trường có khối lượng và giá trị giảm mạnh là Ấn Độ, giảm tới 99,5% về khối lượng và giảm 94,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

## 5. THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 10/2016, thị trường lúa gạo tại khu vực ĐBSCL diễn biến trái chiều. Nhu cầu tiêu thụ nhìn chung vẫn thấp, chỉ mới cải thiện do Trung Quốc bắt đầu mua gạo trở lại theo con đường tiểu ngạch trong mấy ngày qua. Giá cao su thành phẩm và giá mủ cao su dạng nước tăng do giá dầu mỏ đang nhích lên, nhu cầu của các nước tiêu thụ cao su lớn trên thế giới đang tăng. Giá thu mua hạt tiêu đen trong nước tiếp tục giảm do tác động của thị trường thế giới khi nhu cầu có phần chững lại. Giá thu mua hạt điều khô tại Bình Phước tuy giảm nhưng hiện vẫn ở mức giá cao trong nhiều năm gần đây do nguồn cung nội địa khan hiếm, giá điều thô nhập khẩu ở mức cao trong khi nhu cầu của thế giới tăng.

Thị trường cá tra nguyên liệu tại các tỉnh ĐBSCL tiếp tục chuyển biến tích cực do các doanh nghiệp đẩy mạnh mua vào phục vụ cho các đơn hàng ký mới đáp ứng mùa tiêu thụ cuối năm. Giá tôm nguyên liệu có xu hướng tăng nhẹ trở lại do nguồn cung hạn chế trong khi nhu cầu lại tăng do các doanh nghiệp tăng cường thu mua phục vụ các đơn hàng xuất khẩu.

Giá thu mua lợn hơi tại các tỉnh phía Nam hiện đang giảm nhẹ do lượng lợn hơi xuất khẩu sang Trung Quốc có dấu hiệu chậm lại và bão lụt ảnh hưởng tới việc vận chuyển đến các tỉnh phía Bắc. Do nguồn cung dồi dào và thịt nhập khẩu giá rẻ về nhiều nên giá gà tại Đồng Nai đã giảm nhẹ so với đầu tháng.

Giá rau tăng mạnh tại TP.HCM và một số tỉnh phía Nam và Tây Nguyên do nguồn cung sụt giảm do mưa bão và dịch bệnh.

*Tình hình thị trường các mặt hàng chủ yếu như sau:*

**Lúa gạo:** Thị trường lúa gạo tại khu vực ĐBSCL diễn biến trái chiều trong tháng 10/2016. Nhu cầu tiêu thụ nhìn chung vẫn thấp, chỉ mới cải thiện do Trung Quốc bắt đầu mua gạo trở lại theo con đường tiểu ngạch trong mấy ngày qua.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, diễn biến giá lúa tại một số tỉnh ĐBSCL như sau: Tại An Giang, lúa tươi IR50404 tăng 200 đ/kg, từ 4.200 đ/kg lên 4.400 đ/kg; lúa chất lượng cao OM 1490, 2514 tăng 100 đ/kg, từ 4.600 đ/kg lên 4.700 đ/kg. Tại Bạc Liêu, lúa Thu Đông (giống ngắn ngày) ổn định ở mức 4.200 – 4.300 đ/kg; lúa chất lượng cao OM 5451, OM 6976 ở mức 4.000 – 4.200 đ/kg; giá thu mua lúa mới của công ty Lương thực Bạc Liêu tăng 200 đ/kg, chủng loại OM 5451 từ 5.200 đ/kg lên 5.500 đ/kg (lúa khô); Chủng loại OM 4900 từ 5.400 đ/kg lên 5.600 đ/kg (lúa khô). Tại Kiên Giang, lúa tẻ thường giảm 200 đ/kg, từ 5.100 đ/kg xuống còn 4.900 đ/kg; lúa dài từ 5.500 đ/kg xuống còn 5.300 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa khô IR50404 ổn định ở mức 5.000 đ/kg.

Theo thông tin từ Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), các doanh nghiệp Philip-pin đã được Cơ quan Lương thực nước này cho phép nhập khẩu 293.100 tấn gạo từ Việt Nam để đảm bảo nhu cầu lương thực cho mùa giáp hạt năm 2017. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp trong nước thúc đẩy tình hình tiêu thụ lúa gạo đang khó khăn hiện nay.

**Cà phê:** Thị trường cà phê trong nước biến động tăng khá mạnh trong tháng 10/2016. So với cuối tháng 9/2016, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên tăng 1.500 – 1.700 đ/kg lên 42.900 – 43.700 đ/kg. Giá cà phê tăng mạnh do lo ngại nguồn cung tại Brazil sẽ sụt giảm bởi lượng mưa thấp hơn bình thường và dự đoán nguồn cung thắt chặt tại Việt Nam. Giao dịch cà phê Việt Nam tháng này có xu hướng tăng lên khi các nhà xuất khẩu bắt đầu bổ sung cà phê vụn mới trong các lô hàng.

**Cao su:** Trong tháng 10/2016, giá cao su thành phẩm tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh diễn biến tăng mạnh cùng với xu hướng thị trường cao su thế giới. Cụ thể: cao su SVR3L tăng từ 30.100 đ/kg (5/10) lên 34.300 đ/kg (19/10); cao su SVR10 tăng từ 29.100 đ/kg lên 33.300 đ/kg. Giá mủ cao su dạng nước tại Bình Phước cũng đã tăng trở lại sau 1 tháng không biến động, từ 7.040 đ/kg lên 7.360 đ/kg đối với mủ tạp 32 độ.

Những tháng gần đây, giá cao su xuất khẩu của Việt Nam đang có dấu hiệu phục hồi. Hiện, giá cao su thiên nhiên tăng hơn 70% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt mức 37 - 38 triệu đồng/tấn, do giá dầu mỏ đang nhích lên, nhu cầu của các nước tiêu thụ cao su lớn trên thế giới như Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ... đang tăng. Khối lượng cao su xuất khẩu qua cửa khẩu phía Bắc trong tháng 10/2016 đạt trung bình 11.300 tấn. Giá sản phẩm đạt chuẩn SVR3L ở mức 10.100 NDT/tấn.

**Chè:** Thị trường chè nguyên liệu Thái Nguyên và Lâm Đồng trong tháng này ít biến động. Tại Thái Nguyên, giá chè xanh búp khô hiện vẫn ở mức 100.000 đ/kg, chè cành chất lượng cao 180.000 đ/kg, chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) 130.000 đ/kg. Tại Bảo Lộc, Lâm Đồng, giá chè nguyên liệu sản xuất chè xanh ổn định ở mức 7.500 đ/kg, chè nguyên liệu sản xuất chè đen 3.500 đ/kg.

**Hồ tiêu:** Giá thu mua hạt tiêu đen trong nước tháng 10/2016 tiếp tục giảm so với tháng trước. Giá thu mua bình quân tháng 10/2016 của tiêu đen xô tại các tỉnh

trồng tiêu trọng điểm Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Đồng Nai lần lượt ở mức 142.900 đ/kg, 146.800 đ/kg, 143.900 đ/kg, 143.900 đ/kg, giảm khoảng 4.000 đ/kg so với trung bình tháng trước. Hiện nay, tiêu dự trữ trong dân không còn nhiều và vụ thu hoạch tiêu sắp tới chưa đến nên thương lái chỉ mua được hàng của những gia đình có tiêu từ mùa trước. Nguyên nhân giá giảm là do tác động của thị trường thế giới khi nhu cầu có phần chững lại.

**Điều:** Giá thu mua hạt điều khô tại Bình Phước hiện đạt 49.000 đ/kg, giảm 500 đ/kg so với thời điểm đầu tháng 10/2016. Tuy nhiên, đây là mức giá cao trong nhiều năm gần đây do nguồn cung nội địa khan hiếm, giá điều thô nhập khẩu ở mức cao trong khi nhu cầu của thế giới tăng.

**Thủy sản:** Thị trường cá tra nguyên liệu tại các tỉnh ĐBSCL trong tháng 10/2016 tiếp tục chuyển biến tích cực do các doanh nghiệp đẩy mạnh mua vào phục vụ cho các đơn hàng ký mới đáp ứng mùa tiêu thụ cuối năm. Hiện mức giá cao nhất mà doanh nghiệp đưa ra là 22.500 -23.000 đ/kg, tăng khoảng 2.000 - 3.000 đ/kg so với hồi tháng 9/2016.

Mặc dù công bố bất lợi của DOC đối với xuất khẩu tôm của Việt Nam, nhưng thị trường tôm nguyên liệu ở ĐBSCL vẫn có xu hướng tăng nhẹ do nguồn cung hạn chế trong khi nhu cầu lại tăng phục vụ các đơn hàng xuất khẩu cuối năm. Tại Bạc Liêu, giá tôm sú nguyên liệu loại 30 con/kg hiện ở mức 215.000 đ/kg, tăng 15.000 đ/kg; tôm sú cỡ 40 con/kg là 178.000 đ/kg, tăng 9.000 đ/kg so với thời điểm cuối tháng 9/2016. Tại Kiên Giang, giá tôm sú loại 30 con/kg tăng 10.000 đ/kg lên mức 195.000 đ/kg.

**Thịt:** Giá thu mua lợn hơi tại các tỉnh phía Nam hiện đang giảm nhẹ so với hồi đầu tháng 10/2016 do lượng lợn hơi xuất khẩu sang Trung Quốc có dấu hiệu chậm lại và do bão lụt ảnh hưởng tới việc vận chuyển đến các tỉnh phía Bắc. Theo đó, lợn hơi tại các tỉnh như Đồng Nai, An Giang hiện đang có mức giá là 40.000 – 41.000 đ/kg và 39.000 đ/kg, giảm lần lượt là 2.000 đ/kg và 1.000 đ/kg.

Do nguồn cung dồi dào và thịt nhập khẩu giá rẻ về nhiều nên giá gà tại Đồng Nai đã giảm nhẹ so với đầu tháng 10/2016. Theo đó, giá gà ta đạt 63.000 đ/kg, giảm 1.000 – 2.000 đ/kg so với đầu tháng, gà công nghiệp lông trắng giảm 1.000 – 2.000 đ/kg xuống còn 22.000 – 24.000 đ/kg.

**Rau quả:** Trong tháng 10/2016, giá rau tăng đột biến, gấp hai, ba lần so với ngày thường tại TP HCM và một số tỉnh phía Nam và Tây Nguyên. Cụ thể, xà lách búp Đà Lạt tăng lên mức 80.000 đ/kg, cà chua 30.000 đ/kg, mồng tơi 17.000-18.000 đ/kg; súp lơ xanh 45.000 đ/kg. Nguyên nhân giá tăng là do ảnh hưởng mưa bão nên rau bị hư hỏng nhiều, sản lượng giảm đến 50% so với trước đây. Ngoài ra, tại một số vùng trồng cà chua của tỉnh Lâm Đồng, phần lớn diện tích đều bị ảnh hưởng bởi bệnh xoắn lá virus, khiến giá cà chua đã tăng mạnh, với mức giá: cà loại 1 xấp xỉ 15.000 đ/kg, loại 2 khoảng 10.000 đ/kg.

Trong tháng 10/2016, giá dừa khô tại Bến Tre và các tỉnh lân cận như Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long... ở mức 70.000-100.000 đ/chục (12 trái); tăng 35.000-40.000 đồng so với 3 tháng trước và cao nhất từ đầu năm đến nay, do thương lái Trung Quốc đồng loạt gom dừa.

Vào những ngày cuối tháng 10/2016, giá hồng vành khuyen Lạng Sơn dao động trong khoảng 18.000-22.000 đ/kg, thấp hơn chút ít so với đầu vụ. Tuy nhiên, với mức giá này, người dân vẫn có lãi do sản lượng giảm.

## **6. THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ NN - PTNT quản lý 10 tháng năm 2016 ước đạt 9.530,54 tỷ đồng, bằng 84,23% kế hoạch, giải ngân ước đạt 8.142,38 tỷ đồng, bằng 71,96% kế hoạch, trong đó: Vốn ngân sách tập trung, khối lượng thực hiện ước đạt 5.762,47 tỷ đồng, bằng 79,35% kế hoạch, giải ngân ước đạt 4.964 tỷ đồng, bằng 68,35% kế hoạch; Vốn trái phiếu Chính phủ, khối lượng thực hiện ước đạt 3.768 tỷ đồng, bằng 92,98% kế hoạch, giải ngân ước đạt 3.178,37 tỷ đồng, bằng 78,43% kế hoạch. Kết quả thực hiện như sau:

### **6.1. Vốn Ngân sách tập trung do Bộ quản lý**

#### **6.1.1. Phân bổ vốn đầu tư**

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc nguồn ngân sách được giao tại các quyết định: Quyết định số 2526/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016; Quyết định số 2038/QĐ- BKHĐT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016. Tổng số vốn kế hoạch năm 2016 được giao : 7.262,47 tỷ đồng, trong đó vốn trong nước 2.609,77 tỷ đồng , vốn ngoài nước 4.652,7 tỷ đồng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản số 801/BNN - KH ngày 28/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp &PTNT về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Kho bạc nhà nước và thông báo vốn cho các chủ đầu tư về phân bổ vốn kế hoạch nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 để các chủ đầu tư có thể triển khai thực hiện;

#### **6.1.2. Kết quả thực hiện**

Khối lượng thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản vốn ngân sách tập trung 10 tháng năm 2016 ước đạt 5.762,47 tỷ đồng, bằng 79,35% kế hoạch, trong đó: Vốn trong nước thực hiện ước đạt 1.634,45 tỷ đồng; Vốn ngoài nước thực hiện ước đạt 4.128,02 tỷ đồng. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

**6.1.2.1 Vốn thực hiện dự án:** Khối lượng thực hiện ước đạt 5.447,38 tỷ đồng, bằng 82,19% kế hoạch năm, trong đó:

- **Đầu tư Thủy lợi:** Khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 3.533,21 tỷ đồng, bằng 91,79% kế hoạch, vốn trong nước ước đạt 697,17 tỷ đồng, vốn ngoài nước ước đạt 2.836,04 tỷ đồng, giải ngân ước đạt 2.923,35 tỷ đồng, bằng 75,95% kế hoạch. Kết quả thực hiện của một số dự án:

- Dự án Bắc sông Chu, Nam sông Mã ADB6: Khối lượng thực hiện ước đạt 523,36 tỷ đồng;

- Dự án Tăng cường quản lý thủy lợi và cải tạo hệ thống thủy nông - ADB5: Khối lượng thực hiện ước đạt 618,63 tỷ đồng;

- Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới - WB7: Khối lượng thực hiện ước đạt 470,93 tỷ đồng;
- Dự án Quản lý rủi ro thiên tai - WB5: Khối lượng thực hiện ước đạt 276,75 tỷ đồng;
- Dự án Quản lý phát triển thủy lợi phục vụ PTNT ĐBSCL - WB6: Khối lượng thực hiện ước đạt 682,58 tỷ đồng;
- Dự án Nâng cấp mở rộng hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An - JCA2: Khối lượng thực hiện ước đạt 161,3 tỷ đồng;
- Dự án Giảm thiểu lũ và hạn tiêu vùng sông Mê Kong mở rộng (ADB – GMS1): Khối lượng thực hiện ước đạt 272,86 tỷ đồng;
- Dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường miền Trung: Khối lượng thực hiện ước đạt 330,46 tỷ đồng.
- **Đầu tư Nông nghiệp:** Khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 751,41 tỷ đồng, bằng 65,45% kế hoạch, giải ngân ước đạt 627 tỷ đồng, bằng 54,62% kế hoạch. Kết quả thực hiện một số dự án:
  - Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc: Khối lượng thực hiện ước đạt 420,93 tỷ đồng;
  - Dự án QSEAP: Khối lượng thực hiện ước đạt 106,65 tỷ đồng;
  - Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung giai đoạn 2: Khối lượng thực hiện ước đạt 151,23 tỷ đồng;
  - Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên: Khối lượng thực hiện ước đạt 29,13 tỷ đồng;
  - Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VNSAT) : Khối lượng thực hiện ước đạt 56,84 tỷ đồng.
- **Đầu tư Lâm nghiệp:** Khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 373,11 tỷ đồng, bằng 95,67% kế hoạch, giải ngân ước đạt 352,61 tỷ đồng, bằng 90,41% kế hoạch. Kết quả thực hiện một số dự án:
  - Dự án JCA2 lâm nghiệp: Khối lượng thực hiện ước đạt 245,26 tỷ đồng;
  - Dự án Phát triển lâm nghiệp tại Hòa Bình, Sơn La: Khối lượng thực hiện ước đạt 25,33 tỷ đồng;
  - Dự án Phát triển lâm nghiệp và cải thiện đời sống đồng bào dân tộc Tây Nguyên: Khối lượng thực hiện ước đạt : 52,56 tỷ đồng;
  - Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm khí thải KFW8: Khối lượng thực hiện ước đạt 15,24 tỷ đồng.
- **Đầu tư Thủy sản:** Khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 489,83 tỷ đồng, bằng 72,55% kế hoạch, giải ngân ước đạt 483,18 tỷ đồng, bằng 71,56% kế hoạch; trong đó:
  - Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững : Khối lượng thực hiện ước đạt 331,45 tỷ đồng;



- Dự án Nâng cấp mở rộng cảng cá Bình Đại: Khối lượng thực hiện ước đạt 72,5 tỷ đồng;

- Dự án Nâng cấp mở rộng cảng cá Cửa Hội: Khối lượng thực hiện ước đạt 65,87 tỷ đồng;

- Dự án Nâng cấp hạ tầng nuôi tôm tại Thanh Hóa: Khối lượng thực hiện ước đạt 42,3 tỷ đồng;

- **Đầu tư cho Giáo dục - Đào tạo:** Khối lượng thực hiện ước đạt 132,89 tỷ đồng, bằng 50,59% kế hoạch;

- **Đầu tư cho Khoa học - Công nghệ:** Khối lượng thực hiện ước đạt 34,41 tỷ đồng, bằng 68,83% kế hoạch;

- **Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học:** Khối lượng thực hiện ước đạt 2,3 tỷ đồng, bằng 18,25% kế hoạch;

- **Chương trình quản lý chất lượng Nông, Lâm, Thủy sản:** Khối lượng thực hiện ước đạt 7,5 tỷ đồng;

- **Đầu tư khác:** Khối lượng thực hiện ước đạt 122,71 tỷ đồng, bằng 64,67% kế hoạch;

**6.1.2.2 Các dự án đầu tư sử dụng vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách TW:** Khối lượng thực hiện ước đạt 169,58 tỷ đồng bằng 30,56% kế hoạch năm, trong đó:

- Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững: Khối lượng thực hiện ước đạt 11,29 tỷ đồng;

- Chương trình Phát triển thủy sản bền vững: Khối lượng thực hiện ước đạt 93,25 tỷ đồng;

- Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp: Khối lượng thực hiện ước đạt 70,54 tỷ đồng;

- Chương trình Biển Đông, hải đảo: Khối lượng thực hiện ước đạt 75 tỷ đồng;

**6.1.2.3 Bổ sung dự trữ Quốc gia:** Khối lượng thực hiện ước đạt 65 tỷ đồng, bằng 81,25% kế hoạch.

## **6.2. Vốn trái phiếu Chính phủ**

### **6.2.1 Phân bổ vốn**

Kế hoạch vốn đầu tư nguồn trái phiếu Chính phủ năm 2016 được Thủ tướng Chính phủ giao là 4.052,52 tỷ đồng tại các quyết định: Quyết định số 2397/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2016; Quyết định số 1981/QĐ- BKHĐT ngày 28/12/2015 của Bộ Kế hoạch &ĐT về việc giao chi tiết kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2016. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản số 325/BNN-KH ngày 14/01/2016 triển khai giao kế hoạch và thông báo vốn cho các chủ đầu tư để tổ chức thực hiện.

### **6.2.2. Kết quả thực hiện**

Khối lượng thực hiện trong 10 tháng năm 2016 của các công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ ước đạt 3.768,07 tỷ đồng, bằng 92,98% kế hoạch, giải ngân ước đạt 3.178,37 tỷ đồng, bằng 78,43% kế hoạch.

## **7. HIỆN TRẠNG THỐNG KÊ HÀNG THÁNG**

Tháng 10/2016 có 54/63 Sở Nông nghiệp và PTNT gửi báo cáo về Trung tâm Tin học và Thống kê, còn 9 tỉnh không gửi báo cáo về Trung tâm là Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Ninh Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Bà Rịa Vũng Tàu và Kiên Giang, có 52 tỉnh đã cập nhật báo cáo vào phần mềm thống kê trực tuyến.

Để đáp ứng yêu cầu tổng hợp số liệu, cung cấp thông tin phân tích tình hình sản xuất phục vụ công tác điều hành, quản lý của Bộ và của ngành, đề nghị các đơn vị trực thuộc Bộ và các địa phương chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định./.

### ***Nơi nhận:***

- Lãnh đạo Bộ;
- Vụ Kế hoạch;
- Phát hành trên cổng thông tin Mard.gov.vn;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Lưu VT, TK(2)

**GIÁM ĐỐC**

**Ngô Thế Hiên**